

**BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE**

**1. Thông tin chung**

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty Honda Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: -
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): JA388 WAVE RSX FI (C)
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 10129/VAQ06 - 01/23 - 00
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 6461/NETC-M/23/C ngày: 25-08-2023

**2. Thông số kỹ thuật của Xe**

- 2.1. Khối lượng bản thân: 98 kg
  - 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 248 kg
  - 2.3. Động cơ
    - 2.3.1. Kiểu động cơ: HONDA JA53E. Loại động cơ: Xăng 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí
    - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 109,2 cm<sup>3</sup>
    - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 6,46/7500 kW/rpm
  - 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Chế hòa khí/ phun nhiên liệu/ khác: ...<sup>(1)</sup>
  - 2.5. Hộp số
    - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động <sup>(1)</sup>
    - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 4
    - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,615/1,555/1,136/0,916
  - 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 2,642
  - 2.7. Lốp
    - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 70/90 – 17M/C 38P áp suất lốp: 200 kPa
    - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 80/90 – 17M/C 50P áp suất lốp: 225 kPa
  - 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 91 km/h
- 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu**
- 3.1. Chu trình thử: TCVN 9726:2013
  - 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 1,56 l/100 km



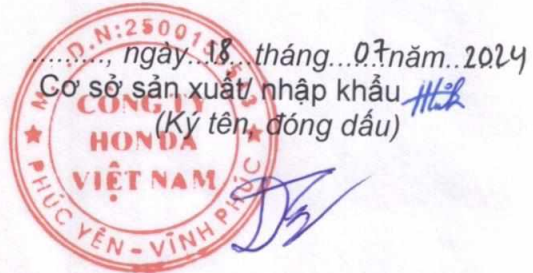
#### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50 x 70 mm



#### 5. Ghi chú (nếu có):

.....  
.....  
.....



**ĐÀO VIỆT CƯỜNG**  
TRƯỞNG KHỐI  
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

#### Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm

